

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Kèm theo quyết định số 2358/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 30 tháng 12 năm 2014)

Tên chương trình:	TIẾNG NHẬT THƯƠNG MẠI
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Nhật (Japanese)
Chuyên ngành:	Tiếng Nhật Thương mại (Business Japanese)
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung

### I. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành tiếng Nhật, chuyên ngành Tiếng Nhật Thương mại, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và khả năng sử dụng tiếng Nhật thành thạo trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

Sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Nhật, chuyên ngành Tiếng Nhật Thương mại được trang bị kiến thức cơ bản bằng tiếng Nhật về văn hoá và văn minh, văn học Nhật Bản; các lĩnh vực quan hệ quốc tế, đàm phán thương mại, giao dịch thương mại, tài chính kế toán; kiến thức cơ bản về lý thuyết biên, phiên dịch tiếng Nhật; có thể đảm nhiệm các công việc thuộc các lĩnh vực: kinh doanh, xuất nhập khẩu, marketing, kiểm toán, kế toán, ngân hàng, nhân sự, biên phiên dịch, thư ký, trợ lý... tại các cơ quan Bộ ngành như: Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam...; các tổ chức chính phủ, Văn phòng đại diện, công ty Nhật Bản tại Việt Nam; các doanh nghiệp Việt Nam liên quan tới Nhật Bản; các tổ chức đào tạo, nghiên cứu tiếng Nhật...

### II. Nội dung chương trình đào tạo

**1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:** 139 tín chỉ, trong đó:

1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 37 tín chỉ, chiếm 27%

1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 tín chỉ, chiếm 73%

- Kiến thức ngành	57 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	18 tín chỉ
- Kiến thức bổ trợ (bắt buộc)	9 tín chỉ
- Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	6 tín chỉ
- Thực tập giữa khóa	3 tín chỉ
- Học phần tốt nghiệp	9 tín chỉ

*Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

*Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.*

## 2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết(*)
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu	
				LT	BT, TL, TH		
<b>1.1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>37</b>				
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin 1	TRI102	2	20	10	20	Không
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin 2	TRI103	3	30	15	30	Không
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	20	TRI102 TRI103
4	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	TRI106	3	30	15	30	TRI102 TRI103
5	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	30	Không
6	Dẫn luận ngôn ngữ học	NGO202	3	30	15	30	Không
7	Kinh tế vi mô	KTE201	3	30	15	30	Không
8	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	30	15	30	KTE201
9	Tiếng Nhật Cơ bản 1	TNH103	3	30	24	12	Không
10	Tiếng Nhật Cơ bản 2	TNH104	3	30	24	12	TNH103
11	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	24	12	
12	Pháp luật đại cương	PLU111	3	30	15	30	Không
13	Giao dịch thương mại quốc	TMA	3	30	15	30	KTE203

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết(*)
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu	
				LT	BT, TL, TH		
	tế	302					
<b>1.2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>102</b>				
<b>1.2.1</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>57</b>				
	<i>a. Khối kiến thức ngôn ngữ</i>		6				
1	Ngữ âm và từ vựng học tiếng Nhật	TNH222	2	30	24	12	NGO202
2	Ngữ pháp học tiếng Nhật 1	TNH223	2	30	24	12	TNH222
3	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	TNH224	2	30	24	12	TNH223
	<i>b. Khối kiến thức văn hoá - văn học</i>		6				
1	Văn hóa và văn minh Nhật bản	TNH315	3	30	24	12	TNH209 TNH304 TNH306 TNH308 TNH310
2	Văn học Nhật bản	TNH211	3	30	24	12	TNH315
	<i>c. Khối kiến thức tiếng</i>		45				
1	Tiếng Nhật tổng hợp 1	TNH203	3	30	24	12	TNH104
2	Tiếng Nhật tổng hợp 2	TNH204	3	30	24	12	TNH203
3	Tiếng Nhật tổng hợp 3	TNH205	3	30	24	12	TNH204
4	Tiếng Nhật tổng hợp 4	TNH206	3	30	24	12	TNH205
5	Tiếng Nhật tổng hợp 5	TNH207	3	30	24	12	TNH206

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết(*)
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu	
				LT	BT, TL, TH		
6	Tiếng Nhật tổng hợp 6	TNH208	3	30	24	12	TNH207
7	Tiếng Nhật tổng hợp 7	TNH209	3	30	24	12	TNH208
8	Nghe hiểu I	TNH303	3	30	24	12	TNH209
9	Nghe hiểu II	TNH304	3	30	24	12	TNH303
10	Nói I	TNH307	3	30	24	12	TNH209
11	Nói II	TNH308	3	30	24	12	TNH307
12	Đọc hiểu I	TNH305	3	30	24	12	TNH209
13	Đọc hiểu II	TNH306	3	30	24	12	TNH305
14	Viết I	TNH309	3	30	24	12	TNH209
15	Viết II	TNH310	3	30	24	12	TNH309
<b>1.2.2</b>	<b><i>Khối kiến thức chuyên ngành tiếng Nhật thương mại</i></b>		<b>18</b>				
1	Ngôn ngữ Kinh tế thương mại 1 –Quan hệ kinh tế quốc tế	TNH402	3	30	24	12	TNH209
2	Ngôn ngữ Kinh tế thương mại 2 –Đàm phán thương mại	TNH403	3	30	24	12	TNH209
3	Ngôn ngữ Kinh tế thương mại 3 –Giao dịch thương mại	TNH404	3	30	24	12	TNH209 TMA302 TCH412

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết(*)
				Số tiết trên lớp		Số giờ tự học, tự nghiên cứu	
				LT	BT, TL, TH		
4	Ngôn ngữ Kinh tế thương mại 4 –Lý thuyết và thực hành Biên dịch	TNH405	3	30	24	12	TNH209
5	Ngôn ngữ Kinh tế thương mại 5 – Lý thuyết và thực hành phiên dịch	TNH406	3	30	24	12	TNH209
6	Ngôn ngữ Kinh tế thương mại 6 –Tài chính kế toán	TNH410	3	30	24	12	TNH209
<b>1.2.3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ bắt buộc</b>		<b>9</b>				
1	Logistics& vận tải quốc tế	TMA305	3	30	15	30	TMA302
2	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	30	15	30	TMA305
3	Pháp luật kinh doanh quốc tế	PLU410	3	30	15	30	PLU101 TCH412
<b>1.2.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ tự chọn (SV chọn 02 trong 05 học phần sau đây)</b>		<b>6</b>				
1	Kinh tế lượng	KTE309	3	30	15	30	Không
2	Tài chính - tiền tệ	TCH301	3	30	15	30	KTE203
3	Bảo hiểm trong kinh doanh	TMA402	3	30	15	30	TMA305
4	Kinh tế quốc tế	KTE308	3	30	15	30	KTE203
5	Quan hệ kinh tế quốc tế	KTE306	3	30	15	30	KTE203
<b>1.2.5</b>	<b>Thực tập giữa khóa</b>	<b>TTR501</b>	<b>3</b>				
<b>1.2.6</b>	<b>Học phần tốt nghiệp</b>	<b>TTR511</b>	<b>9</b>				

